

**TỔNG CÔNG TY CNTP ĐỒNG NAI  
CÔNG TY CPTH GỖ TÂN MAI**

Số: 19/2016/CV.GTM

V/v: công bố báo cáo tài chính năm 2015  
đã kiểm toán

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2016

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai
2. Mã chứng khoán: TMW
3. Địa chỉ: 84 Nguyễn Văn Hoa, P. Thống Nhất, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
4. Điện thoại: 0613 823 730 Fax: 0613 823 731
5. Người thực hiện công bố thông tin: **DƯƠNG THỊ MỸ DUNG** - Giám đốc Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai được lập ngày 15/03/2016 được kiểm toán vào ngày 22/03/2016, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
  - 6.2. Các tài liệu đính kèm: không
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.wood-tanmai.com.vn](http://www.wood-tanmai.com.vn)

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**DƯƠNG THỊ MỸ DUNG**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-36
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-36

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai, tên tiếng nước ngoài là Tan Mai General Wood Joint Stock Company, viết tắt là Tan Mai Wood Company được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600254266 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí	Chủ tịch
Ông Nguyễn Từ Mục	Phó Chủ tịch
Ông Trần Hữu Đức	Ủy viên
Bà Dương Thị Mỹ Dung	Ủy viên
Ông Quách Văn Đức	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Mỹ Dung	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Nguyễn Hữu Trí	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016
Bà Dương Thị Mỹ Dung	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Phó Giám đốc	
Bà An Thị Phương	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Trưởng ban	
Bà Huỳnh Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Huỳnh Ngọc Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/12/2015
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/12/2015

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

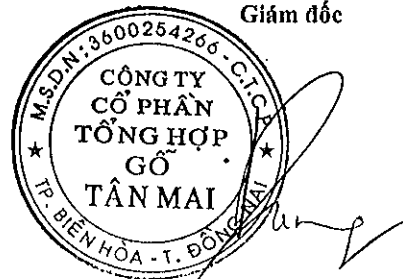
#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Dương Thị Mỹ Dung



Số: 596/2016/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai được lập ngày 15 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Trần Trung Hiếu  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>104.491.371.210</b>	<b>85.895.041.502</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.439.244.840	9.054.185.525
111	1. Tiền		11.939.244.840	1.054.185.525
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.500.000.000	8.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.924.350.018	41.298.595.373
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	16.677.701.970	18.329.453.595
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.610.574.655	5.184.000.200
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	32.870.816.137	32.650.682.065
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.234.742.744)	(14.865.540.487)
140	IV. Hàng tồn kho	7	39.264.110.232	33.030.584.027
141	1. Hàng tồn kho		39.652.444.060	33.531.465.599
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(388.333.828)	(500.881.572)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.863.666.120	2.511.676.577
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	150.828.015	708.279.116
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.745.780.065	1.803.397.461
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	967.058.040	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>113.130.575.501</b>	<b>122.602.829.282</b>
220	II. Tài sản cố định		57.886.032.865	62.862.461.524
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	57.785.687.057	62.728.667.120
222	- Nguyên giá		108.415.972.051	108.273.419.586
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.630.284.994)	(45.544.752.466)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	100.345.808	133.794.404
228	- Nguyên giá		167.243.000	167.243.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.897.192)	(33.448.596)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	47.626.013.593	50.101.663.441
231	- Nguyên giá		59.481.743.487	59.904.167.487
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.855.729.894)	(9.802.504.046)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	5.600.000.000	5.600.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.600.000.000	5.600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.018.529.043	4.038.704.317
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	2.018.529.043	4.038.704.317
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>217.621.946.711</b>	<b>208.497.870.784</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

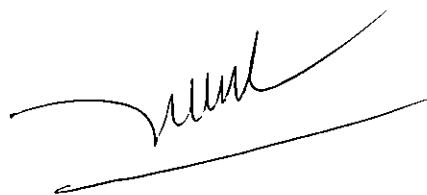
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>113.499.871.174</b>	<b>96.440.502.030</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>112.052.704.742</b>	<b>94.653.335.598</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.765.775.912	6.713.603.966
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.671.931.999	1.018.040.480
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	20.934.028	1.252.230.161
314	4. Phải trả người lao động		19.523.463.181	28.981.069.849
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.319.331.662	1.117.101.503
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.130.650.707	540.349.775
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	65.057.215.145	51.527.688.424
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.563.402.108	3.503.251.440
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.447.166.432</b>	<b>1.787.166.432</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.447.166.432	1.787.166.432
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>104.122.075.537</b>	<b>112.057.368.754</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>104.122.075.537</b>	<b>112.057.368.754</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		46.623.500.000	46.623.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.623.500.000	46.623.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		22.671.803.556	21.438.963.506
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.826.771.981	43.994.905.248
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		32.370.390.096	32.159.640.760
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		2.456.381.885	11.835.264.488
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>217.621.946.711</b>	<b>208.497.870.784</b>

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Ngọc Tuyết Vân

Nguyễn Thị Lệ Hà

Dương Thị Mỹ Dung

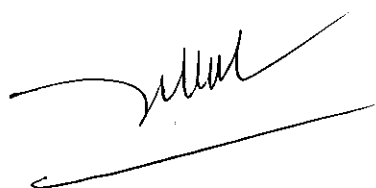


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	287.012.846.376	349.568.341.646
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	52.202.207	3.033.079
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		286.960.644.169	349.565.308.567
11	4. Giá vốn hàng bán	22	232.791.156.794	280.678.483.810
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.169.487.375	68.886.824.757
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.205.547.342	1.103.869.520
22	7. Chi phí tài chính	24	5.927.503.554	4.210.547.031
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.875.154.505	2.442.522.515
24	8. Chi phí bán hàng	25	9.806.144.944	7.720.409.570
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36.753.204.647	42.228.324.833
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.888.181.572	15.831.412.843
31	11. Thu nhập khác	27	666.209.547	170.793.017
32	12. Chi phí khác	28	447.912.290	165.722.015
40	13. Lợi nhuận khác		218.297.257	5.071.002
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.106.478.829	15.836.483.845
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	650.096.944	3.376.200.649
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	131.882.688
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.456.381.885</u>	<u>12.328.400.508</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	400	2.644

Người lập



Phạm Ngọc Tuyết Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lệ Hà

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Dương Thị Mỹ Dung

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.106.478.829	15.836.483.845
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.245.988.006	9.122.341.831
03	- Các khoản dự phòng		6.256.654.513	9.744.250.048
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		358.052.512	108.051.496
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.000.028.466)	(398.536.312)
06	- Chi phí lãi vay		1.875.154.505	2.442.522.515
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.842.299.899	36.855.113.423
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.138.211.065	4.221.898.539
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.120.978.461)	(4.854.043.512)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.593.644.350	(12.334.107.414)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.577.626.375	319.531.799
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.873.523.295)	(2.513.149.976)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.736.658.805)	(4.375.058.340)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			3.198.037.346
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.417.854.706)	(3.499.969.391)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.002.766.422	17.018.252.474
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.146.014.308)	(6.829.917.528)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		900.000.000	67.727.273
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		361.245.902	328.456.153
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(884.768.406)	(6.433.734.102)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		224.421.659.845	268.682.066.742
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(211.223.867.990)	(277.930.975.449)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.914.920.000)	(6.994.925.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.282.871.855	(16.243.833.707)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		21.400.869.871	(5.659.315.335)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.054.185.525	14.714.545.885
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.810.556)	(1.045.025)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>30.439.244.840</u>	<u>9.054.185.525</u>

Người lập

Phạm Ngọc Tuyết Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lệ Hà

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Dương Thị Mỹ Dung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai, tên tiếng nước ngoài là Tan Mai General Wood Joint Stock Company, viết tắt là Tan Mai Wood Company được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600254266 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 46.623.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 46.623.500.000 đồng; tương đương 4.662.350 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

May mặc, sản xuất ván ép.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp);
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán lẻ xăng dầu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng (chỉ hoạt động khi có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất ván ép, ván dăm;
- Sản xuất hàng mộc tinh chế;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
- Bán buôn xăng, dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp May Công Nghiệp	May gia công
Xí nghiệp May Đồng Thịnh	May gia công
Xí nghiệp Ván ép Tân Mai	Sản xuất ván ép

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.11 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Cơ sở hạ tầng	05 - 20 năm

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sản xuất chưa có hóa đơn, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

#### 2.18 . Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### **b) Ưu đãi thuế**

Theo công văn số 830/CT-DN2 ngày 10/05/2006 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi cổ phần hóa (từ ngày 01/03/2006), được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ 10 Công ty được hưởng ưu đãi.

### 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	221.557.085	135.681.122
Tiền gửi ngân hàng	11.717.687.755	918.504.403
Các khoản tương đương tiền	18.500.000.000	8.000.000.000
	<u><u>30.439.244.840</u></u>	<u><u>9.054.185.525</u></u>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 18.500.000.000 đồng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 4,8%/năm.

### 4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gỗ Đức Bảo	1.702.081.830	1.702.081.830
Shin Myung Chul - Xí nghiệp Chế biến Gỗ Hồ Nai	2.175.987.180	2.175.987.180
Công ty TNHH Bultel International Việt Nam	1.694.964.109	722.032.080
T&T Garment Trading Company Limited	1.650.983.102	7.642.269.241
Công ty TNHH Dũng Khanh	2.198.303.647	183.788.638
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.255.382.102	5.903.294.626
	<u><u>16.677.701.970</u></u>	<u><u>18.329.453.595</u></u>

5 . PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	77.913.790	-	171.784.818	-
Phải thu tiền lãi của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	124.597.222	-	31.891.667	-
Phải thu Công ty TNHH Việt Thuận Thành tiền chuyển nhượng tài sản và vốn góp (*)	32.038.959.132	(16.019.479.567)	32.118.959.132	(9.635.687.740)
Phải thu Công ty TNHH Gỗ Minh Quân tiền điện chi hộ	128.879.393	-	-	-
Tạm ứng	272.306.515	-	316.904.448	-
Phải thu khác	228.160.085	-	11.142.000	-
	<b>32.870.816.137</b>	<b>(16.019.479.567)</b>	<b>32.650.682.065</b>	<b>(9.635.687.740)</b>

(\*) Khoản phải thu Công ty TNHH Việt Thuận Thành từ chuyển nhượng tài sản trên đất tại phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa và từ chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Địa ốc Tân Mỹ Hưng.

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Gỗ Đức Bảo	1.702.081.830	-	1.702.081.830	-
- Shin Myung Chul	2.175.987.180	-	2.175.987.180	-
- Công ty TNHH May mặc SM	801.235.456	-	801.235.456	-
- Công ty TNHH Việt Thuận Thành	32.038.959.132	16.019.479.566	32.118.959.132	22.483.271.392
- Các khoản khác	559.484.778	23.526.066	583.484.778	32.936.497
	<b>37.277.748.376</b>	<b>16.043.005.632</b>	<b>37.381.748.376</b>	<b>22.516.207.889</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.465.335.197	-	8.007.723.694	-
Công cụ, dụng cụ	375.090.349	-	436.110.047	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.750.580.600	-	4.161.553.208	-
Thành phẩm	24.061.437.914	(388.333.828)	20.926.078.650	(500.881.572)
	<b>39.652.444.060</b>	<b>(388.333.828)</b>	<b>33.531.465.599</b>	<b>(500.881.572)</b>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.472.249	342.487.906
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	131.355.766	365.791.210
	<b>150.828.015</b>	<b>708.279.116</b>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	695.719.350	1.287.120.663
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.322.809.693	2.709.189.377
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	42.394.277
	<b>2.018.529.043</b>	<b>4.038.704.317</b>

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Công	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	55.515.223.742	47.572.652.752	4.311.602.522	873.940.570	108.273.419.586					
- Mua trong năm		704.766.000			1.622.984.183					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	189.606.186	-	333.423.939	-	523.030.125					
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	422.424.000	-	-	-	422.424.000					
- Thanh lý, nhượng bán		(1.992.662.024)	(433.223.819)	-	(2.425.885.843)					
Số dư cuối năm	56.127.253.928	46.284.756.728	4.975.093.552	1.028.867.843	108.415.972.051					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	13.690.501.267	28.840.793.355	2.418.415.233	595.042.611	45.544.752.466					
- Khấu hao trong năm	2.075.067.546	4.090.639.617	481.317.917	143.680.474	6.790.705.554					
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	368.608.008	-	-	-	368.608.008					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.665.828.635)	(407.952.399)	-	(2.073.781.034)					
Số dư cuối năm	16.134.176.821	31.265.604.337	2.491.780.751	738.723.085	50.630.284.994					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	41.824.722.475	18.731.859.397	1.893.187.289	278.897.959	62.728.667.120					
Tại ngày cuối năm	39.993.077.107	15.019.152.391	2.483.312.801	290.144.758	57.785.687.057					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

31.093.698.796 đồng  
18.139.484.708 đồng

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Tại thời điểm 31/12/2015, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 167.243.000 VND và 66.897.192 VND, trong đó số khấu hao đã trích trong năm là 33.448.596 VND.

**11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	55.993.140.023	3.911.027.464	59.904.167.487
- Chuyển sang tài sản cố định	(422.424.000)	-	(422.424.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>55.570.716.023</b>	<b>3.911.027.464</b>	<b>59.481.743.487</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	8.605.464.549	1.197.039.497	9.802.504.046
- Khấu hao trong năm	2.036.589.720	385.244.136	2.421.833.856
- Chuyển sang tài sản cố định	(368.608.008)	-	(368.608.008)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.273.446.261</b>	<b>1.582.283.633</b>	<b>11.855.729.894</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	47.387.675.474	2.713.987.967	50.101.663.441
Tại ngày cuối năm	<b>45.297.269.762</b>	<b>2.328.743.831</b>	<b>47.626.013.593</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.262.766.855 đồng.

Bất động sản nêu trên là nhà xưởng và cơ sở hạ tầng tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu và Khu công nghiệp Biên Hòa I, tỉnh Đồng Nai cho công ty khác thuê, diện tích 28.234 m<sup>2</sup>.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tam Phước	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>5.600.000.000</b>	<b>5.600.000.000</b>	<b>5.600.000.000</b>	<b>5.600.000.000</b>

Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác căn cứ theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của các đơn vị nhận đầu tư.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tam Phước	Tỉnh Đồng Nai	10,80%	10,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2,54%	2,54%	Sản xuất nông nghiệp; Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Võ Đắc	147.490.000	147.490.000	913.210.312	913.210.312
Công ty Cổ phần SY Vina	974.502.063	974.502.063	-	-
Tobiz Esham Co.,Ltd	657.858.751	657.858.751	1.005.013.081	1.005.013.081
Công ty TNHH May Thế Bảo	15.873.595	15.873.595	656.963.994	656.963.994
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Long An	616.406.801	616.406.801	-	-
Phải trả các đối tượng khác	5.353.644.702	5.353.644.702	4.138.416.579	4.138.416.579
	<b>7.765.775.912</b>	<b>7.765.775.912</b>	<b>6.713.603.966</b>	<b>6.713.603.966</b>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.150.797.233	1.167.273.484	16.476.251	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	90.192.045	90.192.045	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.136.658.805	650.096.944	2.736.658.805	949.903.056	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.410.703	457.573.943	453.050.618	-	-	20.934.028	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	399.790.992	400.469.725	678.733	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	99.160.653	-	99.160.653	-	-	-	-
	-	<b>1.252.230.161</b>	<b>2.754.451.157</b>	<b>4.952.805.330</b>	<b>967.058.040</b>	-	<b>20.934.028</b>	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	19.589.063	17.957.853
Trích trước chi phí gia công	552.445.747	802.626.136
Trích trước tiền thuê đất, phí hạ tầng	427.132.852	226.517.514
Trích trước chi phí khám sức khỏe	250.164.000	-
Trích trước chi phí khác	70.000.000	70.000.000
	<b>1.319.331.662</b>	<b>1.117.101.503</b>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm xã hội	208.234.271	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	420.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	119.165.000	108.090.000
- Quỹ xã hội CBCNV đóng góp	181.905.984	253.905.984
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	201.345.452	178.353.791
	<b>1.130.650.707</b>	<b>540.349.775</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.447.166.432	1.787.166.432
	<b>1.447.166.432</b>	<b>1.787.166.432</b>

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai <sup>(1)</sup>	44.897.587.365	44.897.587.365	200.034.373.889	191.316.947.046	53.615.014.208	53.615.014.208
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	-	-	23.718.422.071	18.576.170.138	5.142.251.933	5.142.251.933
- Vay cá nhân <sup>(3)</sup>	6.630.101.059	6.630.101.059	1.001.415.421	1.331.567.476	6.299.949.004	6.299.949.004
	<b>51.527.688.424</b>	<b>51.527.688.424</b>	<b>224.754.211.381</b>	<b>211.224.684.660</b>	<b>65.057.215.145</b>	<b>65.057.215.145</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 201504/HMS/KHDN ngày 27/03/2015 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01 và phụ lục hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 03 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 82.500.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn cho vay: Từ 04 tháng đến 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
  - Lãi suất cho vay: 2%/năm;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2013016/HĐBĐ/NHNT ngày 11/07/2013; 2013016A/HĐBĐ/NHNT ngày 22/07/2013; 2013032/BBĐG/NHNT-01 ngày 17/10/2013 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 01 ngày 18/03/2014;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.378.660,79 USD, tương đương 53.615.014.208 đồng.

- (2) Thư thông báo cấp hạn mức tín dụng số STVN919-14 ngày 02/02/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 800.000 USD;

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;

Thời hạn cho vay: Tối đa 120 ngày;

Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất tại 31/12/2015 là 2%/năm;

Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp hàng hóa theo phụ lục hợp đồng bảo hiểm số 01-0000004/HD/07-KD3/PHH.TS.3.1/2015;

Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 228.138,95 USD, tương đương 5.142.251.933 đồng.

- (3) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 7,2%/năm; Thời hạn cho vay dưới 12 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	46.623.500.000	20.236.981.820	43.239.903.493	110.100.385.313
Lãi trong năm trước	-	-	12.328.400.508	12.328.400.508
Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ Dự phòng tài chính	-	1.201.981.686	(1.201.981.686)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	-	(2.884.756.047)	(2.884.756.047)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	(6.993.525.000)	(6.993.525.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2014	-	-	(493.136.020)	(493.136.020)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>46.623.500.000</b>	<b>21.438.963.506</b>	<b>43.994.905.248</b>	<b>112.057.368.754</b>
Số dư đầu năm nay	46.623.500.000	21.438.963.506	43.994.905.248	112.057.368.754
Lãi trong năm nay	-	-	2.456.381.885	2.456.381.885
Trích lập quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	-	1.232.840.050	(1.232.840.050)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.465.680.102)	(2.465.680.102)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	(7.925.995.000)	(7.925.995.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>46.623.500.000</b>	<b>22.671.803.556</b>	<b>34.826.771.981</b>	<b>104.122.075.537</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ.ĐHĐCĐ.GTM ngày 25/04/2015, Công ty thống nhất phân phối lợi nhuận 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		12.328.400.508
Trích quỹ Đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	10%	1.232.840.051
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	20%	2.465.680.102
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	4%	493.136.020
Chi trả cổ tức (bằng 17% vốn điều lệ)		7.925.995.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		210.749.335

(\*) Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành trong năm 2014.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	70,13	32.695.000.000	70,13	32.695.000.000
Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	6,48	3.020.000.000	6,48	3.020.000.000
Tổng Công ty Tín Nghĩa - TNHH MTV	8,93	4.165.000.000	8,93	4.165.000.000
Các đối tượng khác	14,46	6.743.500.000	14,46	6.743.500.000
	<b>100,00</b>	<b>46.623.500.000</b>	<b>100,00</b>	<b>46.623.500.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46.623.500.000	46.623.500.000
- Vốn góp đầu năm	46.623.500.000	46.623.500.000
- Vốn góp cuối năm	46.623.500.000	46.623.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.925.995.000	6.993.525.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.925.995.000	6.993.525.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.662.350	4.662.350
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.662.350	4.662.350
- Cổ phiếu phổ thông	4.662.350	4.662.350
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.662.350	4.662.350
- Cổ phiếu phổ thông	4.662.350	4.662.350

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.671.803.556	21.438.963.506
	<b>22.671.803.556</b>	<b>21.438.963.506</b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

a) Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên vật liệu, phụ liệu nhận giữ hộ, gia công	12.054.460.297	13.394.451.776
	<b><u>12.054.460.297</u></b>	<b><u>13.394.451.776</u></b>
<b>b) Ngoại tệ các loại</b>		
	31/12/2015	01/01/2015
USD	485.521,57	6.304,82
EUR	255,79	304,38
<b>c) Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ông Nguyễn Minh Đức	694.584.387	694.584.387
Ông Phan Trung Kiên	137.500.000	137.500.000
Ông Hà Như Phong	391.638.640	391.638.640
	<b><u>1.223.723.027</u></b>	<b><u>1.223.723.027</u></b>

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	279.212.795.908	340.983.544.214
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.800.050.468	8.584.797.432
	<b><u>287.012.846.376</u></b>	<b><u>349.568.341.646</u></b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	52.202.207	3.033.079
	<b><u>52.202.207</u></b>	<b><u>3.033.079</u></b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	229.554.311.201	277.174.522.213
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.349.393.337	3.441.853.059
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(112.547.744)	62.108.538
	<b><u>232.791.156.794</u></b>	<b><u>280.678.483.810</u></b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	453.951.457	360.347.820
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	751.595.885	743.521.700
	<b>1.205.547.342</b>	<b>1.103.869.520</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.875.154.505	2.442.522.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.010.220.847	1.659.973.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	42.128.202	108.051.496
	<b>5.927.503.554</b>	<b>4.210.547.031</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.697.055.956	3.392.270.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.052.610.684	3.518.510.023
Chi phí khác bằng tiền	1.056.478.304	809.629.255
	<b>9.806.144.944</b>	<b>7.720.409.570</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	515.726.642	945.259.254
Chi phí nhân công	16.556.001.479	20.228.514.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.309.986.474	1.357.196.027
Thuế, phí và lệ phí	888.028.092	778.592.342
Chi phí dự phòng	6.369.202.257	9.682.141.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.707.090.698	2.331.697.147
Chi phí khác bằng tiền	8.407.169.005	6.904.924.001
	<b>36.753.204.647</b>	<b>42.228.324.833</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	546.077.009	38.188.492
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	88.545.455	-
Thu nhập khác	31.587.083	132.604.525
	<b>666.209.547</b>	<b>170.793.017</b>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, phạt và truy thu thuế	136.857.727	107.114.837
Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm	255.436.810	-
Chi phí khác	55.617.753	58.607.178
	<b>447.912.290</b>	<b>165.722.015</b>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.106.478.829	15.836.483.845
- Các khoản điều chỉnh tăng	144.005.889	192.619.253
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(642.800.192)
Thu nhập tính thuế TNDN	3.250.484.718	15.386.302.907
- Thu nhập từ HĐKD hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	3.488.668.360	13.826.628.943
- Thu nhập từ HĐKD khác không được ưu đãi (thuế suất 22%)	(238.183.642)	1.559.673.964
Chi phí thuế TNDN hiện hành	650.096.944	3.376.200.649
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	650.096.944	2.765.325.789
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	343.128.272
- Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	267.746.588
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>650.096.944</b>	<b>3.376.200.649</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.136.658.805	2.135.516.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.736.658.805)	(4.375.058.340)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(949.903.056)</b>	<b>1.136.658.805</b>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.456.381.885	12.328.400.508
Các khoản điều chỉnh	(589.531.652)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(589.531.652)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.866.850.233	12.328.400.508
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.662.350	4.662.350
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>400</b>	<b>2.644</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Quý khen thưởng phúc lợi năm 2015 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ.ĐHĐCĐ.GTM ngày 25/04/2015; Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 20% và quỹ khen thưởng Ban điều hành 4% trên lợi nhuận sau thuế.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.090.642.862	159.869.956.188
Chi phí nhân công	103.568.178.856	109.528.743.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.245.988.006	9.122.341.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.150.279.532	35.758.116.662
Chi phí khác bằng tiền	18.120.668.624	20.025.025.025
	<b>285.175.757.880</b>	<b>334.304.183.656</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.439.244.840	-	9.054.185.525	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.548.518.107	(21.234.742.744)	50.980.135.660	(14.865.540.487)
Đầu tư dài hạn	5.600.000.000	-	5.600.000.000	-
	<b>85.587.762.947</b>	<b>(21.234.742.744)</b>	<b>65.634.321.185</b>	<b>(14.865.540.487)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	65.057.215.145	51.527.688.424
Phải trả người bán, phải trả khác	10.343.593.051	9.041.120.173
Chi phí phải trả	1.319.331.662	1.117.101.503
	<b>76.720.139.858</b>	<b>61.685.910.100</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.439.244.840	-	-	30.439.244.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.313.775.363	-	-	28.313.775.363
Đầu tư dài hạn	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000
	<u>58.753.020.203</u>	<u>-</u>	<u>5.600.000.000</u>	<u>64.353.020.203</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.054.185.525	-	-	9.054.185.525
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.114.595.173	-	-	36.114.595.173
Đầu tư dài hạn	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000
	<u>45.168.780.698</u>	<u>-</u>	<u>5.600.000.000</u>	<u>50.768.780.698</u>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	65.057.215.145	-	-	65.057.215.145
Phải trả người bán, phải trả khác	8.896.426.619	1.447.166.432	-	10.343.593.051
Chi phí phải trả	1.319.331.662	-	-	1.319.331.662
	<u>75.272.973.426</u>	<u>1.447.166.432</u>	<u>-</u>	<u>76.720.139.858</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	51.527.688.424	-	-	51.527.688.424
Phải trả người bán, phải trả khác	7.253.953.741	1.787.166.432	-	9.041.120.173
Chi phí phải trả	1.117.101.503	-	-	1.117.101.503
	<u>59.898.743.668</u>	<u>1.787.166.432</u>	<u>-</u>	<u>61.685.910.100</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	223.420.244.424	262.798.697.696
Tiền thu từ đi vay của các cá nhân	1.001.415.421	5.883.369.046

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	209.892.300.514	274.543.681.800
Tiền trả nợ vay các cá nhân	1.331.567.476	3.387.293.649

### 34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Kinh doanh may mặc	Kinh doanh chế biến gỗ	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	222.170.913.889	56.989.679.812	7.800.050.468	286.960.644.169	-	286.960.644.169
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>42.442.855.909</b>	<b>7.275.974.335</b>	<b>4.450.657.131</b>	<b>54.169.487.375</b>	-	<b>54.169.487.375</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.139.240.913	87.243.000	919.530.395	2.146.014.308	-	2.146.014.308
Tài sản bộ phận	69.441.131.417	39.115.837.634	47.626.013.593	156.182.982.644	-	156.182.982.644
Tài sản không phân bổ	-	-	-	61.438.964.067	-	61.438.964.067
<b>Tổng tài sản</b>	<b>69.441.131.417</b>	<b>39.115.837.634</b>	<b>47.626.013.593</b>	<b>217.621.946.711</b>	-	<b>217.621.946.711</b>
Nợ phải trả bộ phận	36.690.173.738	4.881.515.236	1.447.166.432	43.018.855.406	-	43.018.855.406
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	70.481.015.768	-	70.481.015.768
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>36.690.173.738</b>	<b>4.881.515.236</b>	<b>1.447.166.432</b>	<b>113.499.871.174</b>	-	<b>113.499.871.174</b>

**Theo khu vực địa lý:**

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	78.824.140.421	208.136.503.748	286.960.644.169	-	286.960.644.169
Tài sản bộ phận	-	-	217.621.946.711	-	217.621.946.711
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	2.146.014.308	-	2.146.014.308

### 36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Chia cổ tức			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	5.558.150.000	4.904.250.000
- Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	Cổ đông có ảnh hưởng	513.400.000	453.000.000
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - TNHH MTV	Cổ đông có ảnh hưởng	708.050.000	624.750.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.499.966.137	2.528.159.530

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>						
131	Phải thu của khách hàng	18.329.453.595	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	18.329.453.595	-
132	Trả trước cho người bán	5.184.000.200	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.184.000.200	-
135	Các khoản phải thu khác	32.333.777.617	136	Phải thu ngắn hạn khác	32.650.682.065	(316.904.448)
158	Tài sản ngắn hạn khác	316.904.448	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	316.904.448
258	Đầu tư dài hạn khác	5.600.000.000	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.600.000.000	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	51.527.688.424	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	51.527.688.424	-
312	Phải trả người bán	6.713.603.966	311	Phải trả người bán ngắn hạn	6.713.603.966	-
313	Người mua trả tiền trước	1.018.040.480	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.018.040.480	-
316	Chi phí phải trả	1.117.101.503	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.117.101.503	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	540.349.775	319	Phải trả ngắn hạn khác	540.349.775	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46.623.500.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46.623.500.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	15.226.976.166	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	46.623.500.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.211.987.340	418	Quỹ đầu tư phát triển	21.438.963.506	(6.211.987.340)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43.994.905.248	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43.994.905.248	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	32.159.640.760	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	11.835.264.488	-



Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>						
31	Thu nhập khác	200.331.798	31	Thu nhập khác	170.793.017	(29.538.781)
32	Chi phí khác	195.260.796	32	Chi phí khác	165.722.015	(29.538.781)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý tài sản

Chi phí khác

- Chi phí thanh lý tài sản

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý tài sản

Chi phí khác

- Chi phí thanh lý tài sản

38.188.492

29.538.781

29.538.781

Người lập biểu

Phạm Ngọc Tuyết Vân

Kế toán trưởng

Dương Thị Mỹ Dung

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Giám đốc

